Chi tiết mã HS 7101.21.00

Mã HS	7101.21.00
Mô tả hàng hóa	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển / - Ngọc trai nuôi cấy: / - - Chưa được gia công
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 19:31:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71012100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10650
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10650
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10650
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10097
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10048
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10048
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10048
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10048
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10048
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10048
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10100
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10100

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10100
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10100
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10100
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10100
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10101
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10101
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10101
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10101
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10101
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10101
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10102
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10054
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10060
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10060
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10060
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10060
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10060
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10060
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10085
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10085
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10085
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10085
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10085
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10085
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10138
VCFTA	2023	2023	3	VC!E10138

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10138
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10138
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10138
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10138
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10123
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10123
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10123
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10123
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10123
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10123
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10123
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10123
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10123
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10123
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10123
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10123
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10140
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10140
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10140
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10140
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10140
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10140
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10139
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10139
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10139
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10139

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10139
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10139
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10080
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10080
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10080
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10080
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10080
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10080
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10080
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10117
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10117
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10117
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10117
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10117
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10117
RCEP B	2022	2022	0	B!D10117
RCEP B	2023	2023	0	B!E10117
RCEP B	2024	2024	0	B!F10117
RCEP B	2025	2025	0	B!G10117
RCEP B	2026	2026	0	B!H10117
RCEP B	2027	2027	0	B!I10117
RCEP C	2022	2022	0	C!D10117
RCEP C	2023	2023	0	C!E10117
RCEP C	2024	2024	0	C!F10117
RCEP C	2025	2025	0	C!G10117
RCEP C	2026	2026	0	C!H10117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10117
RCEP D	2022	2022	0	D!D10116
RCEP D	2023	2023	0	D!E10116
RCEP D	2024	2024	0	D!F10116
RCEP D	2025	2025	0	D!G10116
RCEP D	2026	2026	0	D!H10116
RCEP D	2027	2027	0	D!I10116
RCEP E	2022	2022	0	E!D10120
RCEP E	2023	2023	0	E!E10120
RCEP E	2024	2024	0	E!F10120
RCEP E	2025	2025	0	E!G10120
RCEP E	2026	2026	0	E!H10120
RCEP E	2027	2027	0	E!I10120
RCEP F	2022	2022	0	F!D10117
RCEP F	2023	2023	0	F!E10117
RCEP F	2024	2024	0	F!F10117
RCEP F	2025	2025	0	F!G10117
RCEP F	2026	2026	0	F!H10117
RCEP F	2027	2027	0	F!I10117
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F9358
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G9358
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H9358
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I9358

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7101.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7101.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10650), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.